

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU
VP: Tổ 23, Cụm 4, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, HN

MÃ SỐ THUẾ: 0101030402

-----oO-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III – Năm 2021



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		637,697,335,600	602,277,798,893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,337,494,432	3,119,394,536
1. Tiền	111	V.1	1,337,494,432	3,119,394,536
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		526,211,421,606	530,975,336,648
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	8,228,106,115	8,971,361,453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	16,939,499,932	17,212,291,408
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	440,135,224,632	447,208,421,228
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	64,426,759,518	61,199,601,225
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3,518,168,591)	(3,616,338,666)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		105,746,673,481	67,393,928,188
1. Hàng tồn kho	141	V.7	112,790,143,706	74,437,398,413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,043,470,225)	(7,043,470,225)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,401,746,081	789,139,521
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,497,731	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,394,248,350	789,139,521
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính Phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62,187,995,042	62,379,657,017
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			

5. Phải thu dài hạn khác	215	V.8		
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		669,995,042	861,657,017
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	669,995,042	861,657,017
- Nguyên giá	222		36,241,956,917	36,241,956,917
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35,571,961,875)	(35,380,299,900)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	27,768,000,000	27,768,000,000
- Nguyên giá	231		27,768,000,000	27,768,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		33,750,000,000	33,750,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	33,250,000,000	33,250,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	500,000,000	500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		699,885,330,642	664,657,455,910
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		67,627,069,659	32,551,509,883
I. Nợ ngắn hạn	310		67,627,069,659	32,551,509,883
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	13,506,094,955	8,364,220,465
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	23,194,438,083	1,057,383,559
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17		
4. Phải trả người lao động	314		1,374,278,580	656,196,259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	94,881,972	50,990,217
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	7,760,261,504	7,475,604,818
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	21,591,000,000	14,841,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.22	106,114,565	106,114,565
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.24	632,258,260,983	632,105,946,027
I. Vốn chủ sở hữu	410		632,258,260,983	632,105,946,027
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		603,109,880,000	603,109,880,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603,109,880,000	603,109,880,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,329,176,600	8,329,176,600
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(14,550,000)	(14,550,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,293,837,340	4,293,837,340
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,539,917,043	16,387,602,087
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16,387,602,087	16,148,016,954
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		152,314,956	239,585,133
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		699,885,330,642	664,657,455,910

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Lập biểu



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Bình



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III/2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay III	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3,752,728,290	9,487,201,522	7,162,256,457	23,573,050,043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,752,728,290	9,487,201,522	7,162,256,457	23,573,050,043
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2,658,787,663	8,125,140,025	5,708,801,917	19,425,052,500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1,093,940,627	1,362,061,497	1,453,454,540	4,147,997,543
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,306,037,018	824,105	3,617,305,406	1,750,000
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	757,359,443	295,829,055	1,334,309,480	1,293,700,438
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		757,359,443	295,829,055	1,334,309,480	1,293,700,438
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	-			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,558,040,689	877,055,272	3,584,135,510	2,505,720,105
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		84,577,513	190,001,275	152,314,956	350,327,000
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-			
12. Chi phí khác	32	VI.8	-			
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		84,577,513	190,001,275	152,314,956	350,327,000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		84,577,513	190,001,275	152,314,956	350,327,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.4	3	2.53	6

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Lập biểu

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình



Chủ tịch HĐQT

Dương Đức Hóa

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		152,314,956	350,327,000
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		191,661,975	290,119,995
- Các khoản dự phòng	03		5,202,404,201	6,640,412,826
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2,282,995,926	(352,958,206)
- Chi phí lãi vay	06		1,334,309,480	817,268,298
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,163,686,538	7,745,169,913
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,256,976,288)	3,645,160,424
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9,415,824,602	(3,372,636,921)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28,325,559,776)	(7,040,564,608)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,394,248,350	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,334,309,480)	(817,268,298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(588,814,050)	(240,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,531,900,104)	(80,139,490)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		35,144,000,000	26,847,600,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(28,394,000,000)	(28,420,433,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6,750,000,000	(1,572,833,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,781,900,104)	(1,652,972,490)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,119,394,536	2,947,070,463
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,337,494,432	1,294,097,973

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Lập biểu

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ
3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm
Sản xuất, lắp đặt các loại sản phẩm đồ gỗ; Kinh doanh ô tô; Kinh doanh mũ cao su các loại.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trong vòng 12 tháng

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là giá trị quyền sử dụng đất tại khu Cây da Phương Bảng, Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội, thời hạn sử dụng đến năm 2043, mục đích sử dụng đất là trồng cây ăn quả lâu năm. Công ty không khấu hao đối với bất động sản này.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thẳng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản trong đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>1.337.494.432</u>	<u>3.119.394.536</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>8.228.106.115</u>	<u>8.971.361.453</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>16.939.499.932</u>	<u>17.212.291.408</u>

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>440.135.224.632</u>	<u>447.208.421.228</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>64.426.759.518</u>	<u>61.199.601.225</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số cuối kỳ	<u>3.518.168.591</u>	<u>3.616.338.666</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>112.790.143.706</u>	<u>74.437.398.413</u>

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng 3.386,6 m² đất tại khu Cây đa Phương Bảng, Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội, thời hạn sử dụng đến năm 2043, mục đích sử dụng đất là trồng cây ăn quả lâu năm. Lô đất này được Công ty mua lại của cá nhân và Hội đồng Quản trị đã ủy quyền cho Ông Đường Đức Hóa – Chủ tịch Hội đồng Quản trị đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty Cổ phần Xuân Minh SD Thanh Hoa ⁽ⁱ⁾	3.100.000	31.000.000.000	3.100.000	31.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	500.000	50.000.000.000
Công ty TNHH TM – XNK Đại Châu ⁽ⁱⁱⁱ⁾		2.250.000.000		2.250.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng		<u>33.250.000.000</u>		<u>81.000.000.000</u>
10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Là khoản góp vốn theo hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 26 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ Long về việc hợp tác đầu tư Hệ thống kho bãi tại khu Đô thị và phi thuế quan tại phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.				
11. Phải trả người bán ngắn hạn				
		<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>
Cộng		<u>13.506.094.955</u>		<u>8.364.220.465</u>
12. Người mua trả tiền trước				
		<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>
Cộng		<u>23.194.438.083</u>		<u>1.057.383.559</u>
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>		
Cộng				
<i>Thuế giá trị gia tăng</i>				
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế 10%.				
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				
Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.				
<i>Các loại thuế khác</i>				
Các loại thuế khác công ty kê khai và nộp theo quy định				
14. Phải trả cho người lao động				
		<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>
Cộng		<u>1.374.278.580</u>		<u>656.196.259</u>
15. Phải trả ngắn hạn khác				
		<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>
Cộng		<u>7.760.261.504</u>		<u>7.475.604.818</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>21.591.000.000</u>	<u>14.841.000.000</u>

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>106.114.565</u>	<u>106.114.565</u>

18. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>632.258.260.983</u>	<u>632.443.745.053</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.311.000	60.311.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.310.988	60.310.988
- Cổ phiếu phổ thông	60.310.988	60.310.988
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.455	1.455
- Cổ phiếu phổ thông	1.455	1.455
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.309.533	60.309.533
- Cổ phiếu phổ thông	60.309.533	60.309.533
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước</u>
Cộng	<u>7.162.256.457</u>	<u>23.573.050.043</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Lợi nhuận tính lãi trên cơ bản cổ phiếu
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lũy kế từ đầu năm
đến quý này năm
nay

152.314.956

152.314.956

60.309.533

2.53

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính quý III năm 2020 và Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Thị Thanh Bình

Đường Đức Hóa

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III/2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay III	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3,752,728,290	9,487,201,522	7,162,256,457	23,573,050,043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,752,728,290	9,487,201,522	7,162,256,457	23,573,050,043
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2,658,787,663	8,125,140,025	5,708,801,917	19,425,052,500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1,093,940,627	1,362,061,497	1,453,454,540	4,147,997,543
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,306,037,018	824,105	3,617,305,406	1,750,000
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	757,359,443	295,829,055	1,334,309,480	1,293,700,438
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		757,359,443	295,829,055	1,334,309,480	1,293,700,438
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	-		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,558,040,689	877,055,272	3,584,135,510	2,505,720,105
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		84,577,513	190,001,275	152,314,956	350,327,000
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-			
12. Chi phí khác	32	VI.8	-			
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		84,577,513	190,001,275	152,314,956	350,327,000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		84,577,513	190,001,275	152,314,956	350,327,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.4	3	2.53	6

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Lập biểu

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III/2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay III	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3,752,728,290	9,487,201,522	7,162,256,457	23,573,050,043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,752,728,290	9,487,201,522	7,162,256,457	23,573,050,043
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2,658,787,663	8,125,140,025	5,708,801,917	19,425,052,500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1,093,940,627	1,362,061,497	1,453,454,540	4,147,997,543
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,306,037,018	824,105	3,617,305,406	1,750,000
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	757,359,443	295,829,055	1,334,309,480	1,293,700,438
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		757,359,443	295,829,055	1,334,309,480	1,293,700,438
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	-		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,558,040,689	877,055,272	3,584,135,510	2,505,720,105
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		84,577,513	190,001,275	152,314,956	350,327,000
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-			
12. Chi phí khác	32	VI.8	-			
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		84,577,513	190,001,275	152,314,956	350,327,000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		84,577,513	190,001,275	152,314,956	350,327,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.4	3	2.53	6

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Lập biểu

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình

